HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN PHỤC HOÀ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 12/2017/NQ-HĐND	*Phục Hoà, ngày 20 tháng 12 năm 2017*

NGHỊ QUYẾT
Thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Phục Hoà

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHỤC HOÀ
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Cao Bằng;

Xét Tờ trình số 176/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Phục Hoà về việc thông qua phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh huyện Phục Hoà; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế xã hội, Ban pháp chế HĐND huyện Phục Hoà; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Phục Hoà với các nội dung sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: (*Chi tiết theo Phụ lục số 1 đính kèm*)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: (*Chi tiết theo Phụ lục số 2 đính kèm*)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: (*Chi tiết theo Phụ lục số 3 đính kèm)*

Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Hội đồng nhân dân huyện Phục Hoà về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 – 2015) của huyện Phục Hoà.

Điều 3. Giao Uỷ ban nhân dân huyện Phục Hoà hoàn thiện Hồ sơ dự án và các thủ tục pháp lý cần thiết để trình UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Phục Hoà theo quy định.

Điều 4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện Phục Hoà giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Phục Hoà khóa XIX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 27 tháng 12 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Nông Hải Lưu

PHỤ LỤC SỐ 1:
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Ban hành theo Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân huyện Phục Hoà)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
				Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	**Đất nông nghiệp**	**23.313,90**	**92,64**	**23.249,00**	**0,00**	**23.249,00**	**92,38**
1.1	Đất trồng lúa	1.271,73	5,05	1.235,00	12,63	1.247,63	4,96
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	*5,38*	0,02	5,00	*0,38*	*5,38*	0,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.242,99	16,86	4.021,00	0,00	4.021,00	15,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	96,85	0,38	52,00	0,00	52,00	0,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	10.513,32	41,77	10.455,00	4,69	10.459,70	41,56
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	7.174,19	28,51	7.428,00	-17,00	7.411,00	29,45
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	14,73	0,06	15,00	-0,42	14,58	0,06
1.8	Đất nông nghiệp khác	0,10			43,10	43,10	0,17
2	**Đất phi nông nghiệp**	**1.369,05**	**5,44**	**1.828,00**	**-13,45**	**1.814,55**	**7,21**
2.1	Đất quốc phòng	7,03	0,03	52,00	0,60	52,60	0,21
2.2	Đất an ninh	1,18	0,00	13,00	-0,29	12,71	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp			75,00	-50,00	25,00	0,10
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	0,65	0,00	34,00	-1,35	32,65	0,13
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	51,19	0,20	57,00	-14,79	42,21	0,17
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,77	0,00	1,00	-0,23	0,77	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	428,70	1,70	755,00	73,83	828,83	3,29
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa			7,00	6,11	13,11	0,05
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh			10,00	1,25	11,25	0,04
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,34	0,03	13,00	3,84	16,84	0,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	256,34	1,02	231,00	2,30	233,30	0,93
2.14	Đất ở tại đô thị	115,54	0,46	157,00	11,11	168,11	0,67
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8,34	0,03	9,00	0,55	9,55	0,04

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
				Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,24		1,00	-0,56	0,44	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	3,10	0,01	3,00	0,10	3,10	0,01
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	22,57	0,09	26,00	6,27	32,27	0,13
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	9,92	0,04		9,92	9,92	0,04
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,57	0,01		3,62	3,62	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,91			2,41	2,41	0,01
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,90	0,01		1,96	1,96	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	446,77	1,78		307,41	307,41	1,22
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,36	0,01		1,36	1,36	0,01
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	4,62	0,02		5,12	5,12	0,02
3	**Đất chưa sử dụng**	**483,69**	**1,92**	**90,00**	**13,09**	**103,09**	**0,41**
4	**Đất khu công nghệ cao***						
5	**Đất khu kinh tế***						
6	**Đất đô thị***	**2.997,42**		**4.597,00**	**-1.569,58**	**3.027,42**	
II	**KHU CHỨC NĂNG**						
1	**Khu vực chuyên trồng lúa nước**				**5,38**	**5,38**	
2	**Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm**				**18,20**	**18,20**	
3	**Khu vực rừng phòng hộ**				**10.459,70**	**10.459,70**	
4	**Khu vực rừng đặc dụng**						
5	**Khu vực rừng sản xuất**				**7.411,00**	**7.411,00**	
6	**Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp**				**25,00**	**25,00**	
7	**Khu đô thị-thương mại - dịch vụ**				**200,76**	**200,76**	
8	**Khu du lịch**				**24,36**	**24,36**	
9	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**				**275,51**	**275,51**	

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

PHỤ LỤC SỐ 2:
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Ban hành theo Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân huyện Phục Hoà)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Hoà Thuận	Thị trấn Tà Lùng	Xã Triệu Ẩu	Xã Hồng Đại	Xã Cách Linh	Xã Đại Sơn	Xã Lương Thiện	Xã Tiên Thành	Xã Mỹ Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**437,14**	**80,83**	**102,20**	**31,89**	**8,92**	**32,66**	**30,11**	**13,41**	**54,38**	**82,74**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	24,10	4,73	2,62	3,05	1,62	3,25	1,09	0,43	1,07	6,24
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	178,99	50,70	71,50	4,82	2,53	5,57	5,72	1,85	16,25	20,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	44,85	13,02	14,77	0,99	0,40	1,31	4,95	0,19	5,52	3,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	75,23	8,08	11,01	10,85	0,54	5,21	13,04	0,69	7,67	18,14
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	113,82	4,30	2,15	12,18	3,83	17,32	5,31	10,25	23,87	34,61
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,15		0,15							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0,01**	**0,01**								
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS										

2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,01	0,01								

***Ghi chú**: - (a) Gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.*

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

- Vị trí, diện tích các khu đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Phục Hoà.

PHỤ LỤC SỐ 3:
DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

(Ban hành theo Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân huyện Phục Hoà)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Hoà Thuận	Thị trấn Tà Lùng	Xã Triệu Ẩu	Xã Hồng Đại	Xã Cách Linh	Xã Đại Sơn	Xã Lương Thiện	Xã Tiên Thành	Xã Mỹ Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**372,24**	**49,54**		**143,39**	**28,00**	**82,31**			**30,50**	**38,50**
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	357,51	49,54		128,66	28,00	82,31			30,50	38,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14,73			14,73						
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS										
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,36**	**1,15**	**0,41**						**5,00**	**1,80**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,01		0,01							
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Hoà Thuận	Thị trấn Tà Lùng	Xã Triệu Ẩu	Xã Hồng Đại	Xã Cách Linh	Xã Đại Sơn	Xã Lương Thiện	Xã Tiên Thành	Xã Mỹ Hưng
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,36		0,36							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,92	1,11	0,01						5,00	1,80
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2,11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07	0,04	0,03							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	NTD										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Hoà Thuận	Thị trấn Tà Lùng	Xã Triệu Ẩu	Xã Hồng Đại	Xã Cách Linh	Xã Đại Sơn	Xã Lương Thiện	Xã Tiên Thành	Xã Mỹ Hưng
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										